

TTĐT(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30 /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP**

**ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định  
chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025**

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Ngày: 05.131.2025

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 108/2023/NQ-QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về giám sát chuyên đề “Việc triển thực hiện các Nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030”;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Nghị định này quy định về các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều; chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình; tiêu chí, quy trình rà soát, xác định người lao động có thu nhập thấp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 1 như sau:

“a) Hộ gia đình, cá nhân.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 3 như sau:

“d) Tiêu chí xác định người lao động có thu nhập thấp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025

Người lao động có thu nhập thấp là người lao động thuộc hộ gia đình (không bao gồm người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo):

- Khu vực nông thôn: có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 2.250.000 đồng trở xuống.

- Khu vực thành thị: có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 3.000.000 đồng trở xuống.”.

“đ) Chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, tiêu chí xác định người lao động có thu nhập thấp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 quy định tại khoản 2 Điều này là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác giai đoạn 2022 - 2025.”.

4. Bổ sung điểm đ khoản 7 Điều 4 như sau:

“đ) Tổ chức rà soát, xác định người lao động có thu nhập thấp áp dụng theo quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025; giấy đề nghị xác định người lao động có thu nhập thấp theo Mẫu số 01, quyết định công nhận danh sách người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; tổ chức thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trong khả năng bố trí ngân sách của trung ương và địa phương, bảo đảm đúng mục tiêu, tiết kiệm, hiệu quả theo quy định.”.

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

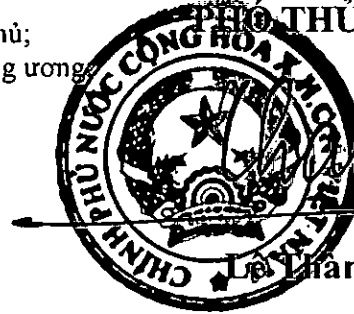
1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).

TM. CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Thanh Long



**Phụ lục**

Kèm theo Nghị định số 30/2025/NĐ-CP  
ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Nội dung
Mẫu số 01	Giấy đề nghị xác định người lao động có thu nhập thấp
Mẫu số 02	Quyết định công nhận danh sách người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn

**Mẫu số 01. Giấy đề nghị xác định người lao động có thu nhập thấp****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC ĐỊNH  
NGƯỜI LAO ĐỘNG CÓ THU NHẬP THẤP**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn .....

Họ và tên: ....., Giới tính (1: Nam; 2: Nữ): .....

Sinh ngày ..... tháng ..... năm ....., Dân tộc: .....

Số CCCD/CMND: ..... Ngày cấp: ...../...../.....

Cơ quan cấp: .....

Nơi thường trú: .....

Nơi ở hiện tại: .....

Thông tin các thành viên của hộ:

Số TT	Họ và tên	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Quan hệ với chủ hộ (Chủ hộ/vợ/ chồng/bố/mẹ/ con...)	Tình trạng (Có việc làm/ Không có việc làm/ Đang đi học)
01					
02					
03					
...					

Lý do đề nghị: Xác định người lao động có thu nhập thấp để xem xét hỗ trợ đào tạo nghề.

..., ngày .... tháng .... năm ....

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Mẫu số 02. Quyết định công nhận danh sách người lao động có thu nhập thấp trên địa bàn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
.....(1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..... /QĐ-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Công nhận danh sách ..... (2) .....**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN ... (1)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung gian giai đoạn 2022 - 2025;*

*Theo đề nghị của .....(3).....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận danh sách... (2) .... (4) .... trên địa bàn ... (1)....

*(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, tổ chức và công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn (tổ dân phố, bản, buôn, khóm, ấp) và người lao động có thu nhập thấp có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Đảng ủy xã/phường/thị trấn;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam xã/phường/thị trấn;
- UBND huyện/quận/thị xã/thành phố;
- Phòng chuyên môn liên quan thuộc huyện/quận/thị xã/thành phố;
- Lưu: VT.bn

**CHỦ TỊCH**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

**Phụ lục**  
**DANH SÁCH ... (2) ... (4) ....**  
*(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND*  
*ngày .... tháng ... năm ... của Chủ tịch Ủy ban nhân dân ... (1)....)*

STT	Họ và tên	Dân tộc	Giới tính (Nam, Nữ)	Ngày, tháng năm sinh	Địa chỉ (ghi theo thứ tự thôn/tổ)
1	Nguyễn Văn A				
2	Nguyễn Văn B				
3	.....				
	<b>Tổng cộng</b>				

- (1): Tên xã/phường/thị trấn.  
(2): Người lao động có thu nhập thấp.  
(3): Thường trực Ban Chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã hoặc cá nhân khác theo phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.  
(4): Định kỳ hằng năm/thường xuyên hằng năm.